



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

## LIST OF ACCREDITED TESTS 1

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

|                                               |                                                                                                           |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên phòng thí nghiệm:                         | Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên                       |
| Laboratory:                                   | Quality control center for pharmaceuticals, cosmetics, food and medical equipment of Thai Nguyen province |
| Tổ chức/Cơ quan chủ quản:                     | Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên                                                                                  |
| Organization:                                 | Thai Nguyen Province Health Department                                                                    |
| Số hiệu/ Code:                                | VILAS 907                                                                                                 |
| Chuẩn mực công nhận<br>Accreditation criteria | ISO/IEC 17025:2017                                                                                        |
| Lĩnh vực:                                     | Dược, Hóa, Sinh                                                                                           |
| Field:                                        | Pharmaceutical, Chemical, Biological.                                                                     |
| Người quản lý/<br>Laboratory manager:         | Hà Thị Thanh Thương<br>Ha Thi Thanh Thuong                                                                |
| Hiệu lực công nhận<br>Period of Validation:   | Kê từ ngày / / 2025 đến ngày 28 / 02 / 2026                                                               |
| Địa chỉ/Address:                              | Tổ 7, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên<br>Group 7, Quyet Thang ward, Thai Nguyen Province             |
| Địa điểm/ Location:                           | Tổ 7, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên<br>Group 7, Quyet Thang ward, Thai Nguyen Province             |
| Điện thoại/ Tel:                              | (0208) 3858596                                                                                            |
| Email:                                        | ttkndpmp@thainguyen.gov.vn/ phongtchckntn@gmail.com                                                       |
| Website:                                      | http://kiemnghiemthainguyen.vn                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS 1

VILAS 907

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of Testing: Pharmaceutical

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                       | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Thuốc thành phẩm</b><br><i>Medicines (finished products)</i>       | Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức)<br><i>Appearance (Characters, description, form)</i>                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                        | Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký<br><i>Vietnamese pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i> |
| 2. |                                                                       | Xác định độ đồng đều khối lượng.<br><i>Determination of weight</i>                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |
| 3. |                                                                       | Xác định độ đồng đều thể tích.<br><i>Determination of volume</i>                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |
| 4. |                                                                       | Xác định pH<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                                                                                                                                                                | 2 ~ 12                                                                                                 |                                                                                                                                                                                           |
| 5. |                                                                       | Xác định tỷ trọng.<br><i>Determination of relative density</i>                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |
| 6. |                                                                       | Xác định độ hòa tan<br>Phương pháp sắc ký lỏng lỏng hiệu năng cao, quang phổ tử ngoại khả kiến<br><i>Determination of dissolution HPLC, UV-Vis method</i>                                                                                                                                                      |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |
| 7. |                                                                       | Xác định mất khối lượng do làm khô<br><i>Determination of water loss on drying</i>                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |
| 8. |                                                                       | Thử định tính hoạt chất chính<br>Phương pháp: hóa học, quang phổ hấp thụ tử ngoại và khả kiến, sắc ký lỏng hiệu năng cao.<br><i>Identification of active pharmaceutical ingredient Chemical reactions, UV-Vis Spectrophotometry, HPLC method</i>                                                               |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |
| 9. |                                                                       | Định lượng các hoạt chất chính<br>Phương pháp: chuẩn độ (Complexon, thể tích), quang phổ hấp thụ tử ngoại và khả kiến, sắc ký lỏng hiệu năng cao, phân cực kế.<br><i>Assay of active pharmaceutical ingredient Titration (complexonmetric, volumetric), UV-Vis Spectrophotometry, HPLC, polarimeter method</i> |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

## LIST OF ACCREDITED TESTS 1

### VILAS 907

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp<br>thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | <b>Thuốc thành phẩm</b><br><i>Medicines<br/>(finished products)</i>             | Xác định độ tan rã.<br><i>Determination of disintegration</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                          | Được điển Việt Nam, được điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký<br><i>Vietnamese pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i> |
| 11. |                                                                                 | Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng<br><i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 12. |                                                                                 | Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh (Spiramycin, Tobramycin, Erythromycin Succinat, Erythromycin Stearat, Neomycin sulfat, Doxycyclin hydroclorid, Gentamycin sulfat)<br><i>Microbial assay of antibiotics: (Spiramycin, Tobramycin, Erythromycin Succinat, Erythromycin Stearat, Neomycin sulfat, Doxycyclin hydroclorid, Gentamycin sulfat)</i> |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 13. | <b>Dược liệu</b><br><i>Herbal</i>                                               | Thử định tính: Phương pháp hóa học, UV-Vis, Sắc ký lớp mỏng, HPLC, soi bột<br><i>Identification: Chemical, UV-Vis, thin layer chromatography, HPLC, microscopic, microscopy method</i>                                                                                                                                                                       |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 14. |                                                                                 | Xác định hàm lượng chất chiết được<br><i>Determination of extracted ingredients content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 15. |                                                                                 | Xác định tỷ lệ vụn nát<br><i>Determination of small size particles</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 16. |                                                                                 | Xác định hàm lượng nước<br>Phương pháp cất dung môi<br><i>Determination of water content<br/>Distillation with toluene</i>                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 17. |                                                                                 | Xác định hàm tro toàn phần<br><i>Determination of ash total content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 18. |                                                                                 | Xác định hàm tro không tan trong acid<br><i>Determination of acid insoluble ash content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |
| 19. |                                                                                 | Định lượng tinh dầu<br><i>Assay of Volatile Oil</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1***LIST OF ACCREDITED TESTS 1***VILAS 907****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa****Field of testing: Chemical**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br/><i>Materials or product tested</i></b>            | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                       | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1.        | <b>Nước sạch, nước uống đóng chai,<br/><i>Domestic water, bottled drinking water</i></b> | Xác định độ màu<br>Phương pháp C<br><i>Determination of color C method</i>                                                                                             | 50 mg Pt/L                                                                                                         | TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)                |
| 2.        |                                                                                          | Xác định pH<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                        | (2 ~ 12)                                                                                                           | TCVN 6492:2011                                |
| 3.        |                                                                                          | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử<br><i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrum method</i>                     | 0,16 mg/L                                                                                                          | TCVN 6178:1996                                |
| 4.        |                                                                                          | Xác định hàm lượng Clorua<br>Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat<br><i>Determination of chloride content Silver nitrate titration method</i>                               | 5,0 mg/L                                                                                                           | TCVN 6194:1996                                |
| 5.        |                                                                                          | Xác định chỉ số Pemanganat<br>Phương pháp chuẩn độ pemanganat<br><i>Determination of Permanganate inde Permanganate titration method</i>                               | 0,5 mgO <sub>2</sub> /L                                                                                            | TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)                |
| 6.        |                                                                                          | Xác định độ cứng toàn phần (CaCO <sub>3</sub> )<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of Hardness, calculated as CaCO<sub>3</sub> EDTA titration method</i> | 15 mg/L                                                                                                            | TCVN 6224:1996                                |
| 7.        |                                                                                          | Xác định hàm lượng Chì<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>                                                                     | 2,0 µg/L                                                                                                           | TTKSDP/TQKT -HL/03-2023                       |
| 8.        |                                                                                          | Xác định hàm lượng Asen<br>Phương pháp HV-AAS<br><i>Determination of Arsenic content Hydride technique- AAS method.</i>                                                | 2,0 µg/L                                                                                                           | TTKSDP/TQKT -HL/02-2023                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1***LIST OF ACCREDITED TESTS 1***VILAS 907**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b><br><i>Materials or product tested</i>            | <b>Tên phép thử cụ thể</b><br><i>The name of specific tests</i>                                                                                              | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 9.        | <b>Nước sạch, nước uống đóng chai,</b><br><i>Domestic water, bottled drinking water</i> | Xác định hàm lượng Đồng<br>Phương pháp F- AAS<br><i>Determination of Zinc content</i><br><i>Flame AAS method</i>                                             | 0,16 mg/L                                                                                                     | TCVN 6193:1996                               |
| 10.       |                                                                                         | Xác định hàm lượng Kẽm<br>Phương pháp F- AAS<br><i>Determination of Zinc content</i><br><i>Flame AAS method</i>                                              | 0,16 mg/L                                                                                                     | TCVN 6193:1996                               |
| 11.       |                                                                                         | Xác định hàm lượng Cadimi<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Cadmium content.</i><br><i>Graphite furnace-Atomic absorption spectroscopy method</i> | 1.7 µg/L                                                                                                      | TCVN 6197:2008                               |
| 12.       |                                                                                         | Xác định hàm lượng Sắt<br>Phương pháp F- AAS<br><i>Determination off Iron content</i><br><i>Flame AAS method</i>                                             | 0,16 mg/L                                                                                                     | TTKSDP/TQKT -HL/05-2023                      |
| 13.       | <b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe</b><br><i>Health supplement</i>                            | Xác định hàm lượng tro toàn phần<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of total ash content</i><br><i>Gravimetric method</i>                         |                                                                                                               | TTKSDP/TQKT -HL/06-2023                      |
| 14.       |                                                                                         | Xác định hàm lượng tro không tan trong acid<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of acid insoluble ash content</i><br><i>Gravimetric method</i>     |                                                                                                               | TTKSDP/TQKT -HL/07-2023                      |
| 15.       |                                                                                         | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp sấy ở 105°C<br><i>Determination of moisture content</i><br><i>Drying method at 105oC</i>                                       |                                                                                                               | TTKSDP/TQKT -HL/08-2023                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1***LIST OF ACCREDITED TESTS 1***VILAS 907****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b><br><i>Materials or product tested</i>  | <b>Tên phép thử cụ thể</b><br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1.        | <b>Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe</b><br><i>Food, Health supplement</i> | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C<br><i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i><br><i>Colony - count at 30 degrees C</i>                                                                                                                                            |                                                                                                               | TCVN 4884-1: 2015<br>(ISO 4833-1: 2013)      |
| 2.        |                                                                               | Định lượng Coliforms<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Coliforms</i><br><i>Colony-count technique</i>                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                               | TCVN 6848:2007<br>(ISO 4832:2007)            |
| 3.        |                                                                               | Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidase<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 oC sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronide<br><i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli</i><br><i>Colony-count technique at 44 oC using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide</i> |                                                                                                               | TCVN 7924-2: 2008<br>(ISO 16649-2: 2001)     |
| 4.        | <b>Nước uống đóng chai/ bình, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền</b>  | Định lượng <i>Escherichia coli</i><br>Phương pháp màng lọc<br><i>Enumeration of Escherichia coli</i><br><i>Membrane filtration method</i>                                                                                                                                                                           |                                                                                                               | TCVN 6187-1: 2019<br>(ISO 9308-1: 2014)      |
| 5.        | <b>Bottled drinking water, natural mineral water, edible ice</b>              | Định lượng Coliforms<br>Phương pháp màng lọc<br><i>Enumeration of Coliform bacteria</i><br><i>Membrane filtration method</i>                                                                                                                                                                                        |                                                                                                               | TCVN 6187-1: 2019<br>(ISO 9308-1: 2014)      |

**Chú thích/Note:**

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: International Organization for Standardization
- TTKSDP/TQKT: phương pháp phát triển bởi PTN/*Laboratory's developed method*

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality control center for pharmaceuticals, cosmetics, food and medical equipment of Thai Nguyen province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*